



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam

Ngày 31/12/2025	17,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.8%	-2.5%	20.4%

DT thuần Q4/25
678
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 116 20.7%
YoY: ▲ 155 29.6%

LN thuần Q4/25
51.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.1 81.0%
YoY: ▲ 20.4 65.4%

LN sau thuế Q4/25
39.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.0 68.9%
YoY: ▲ 15.6 66.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
14.5%
YoY: +/- ▲ 8.0%

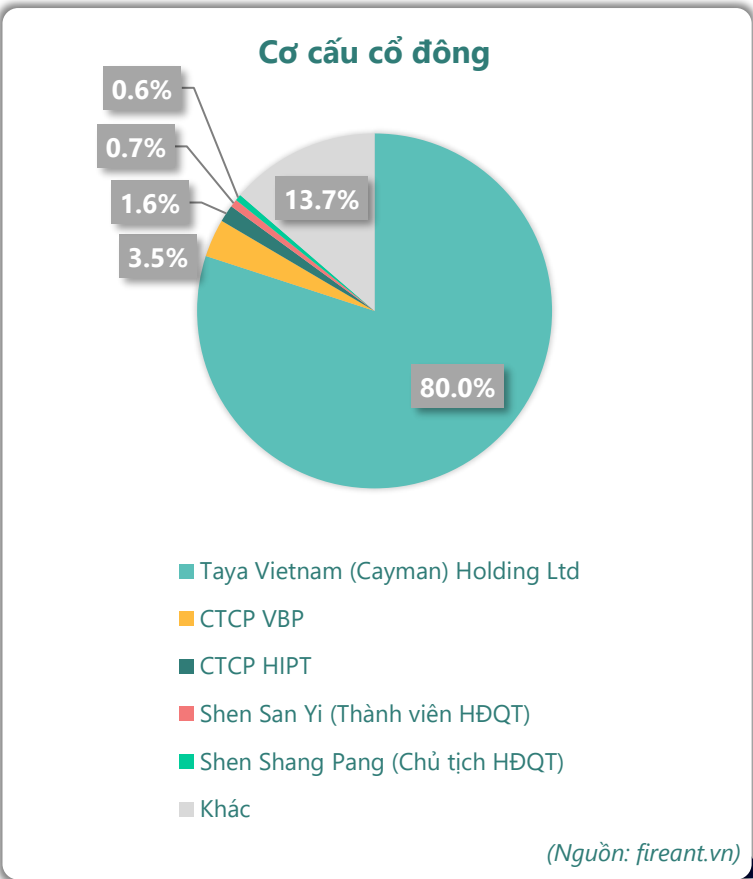
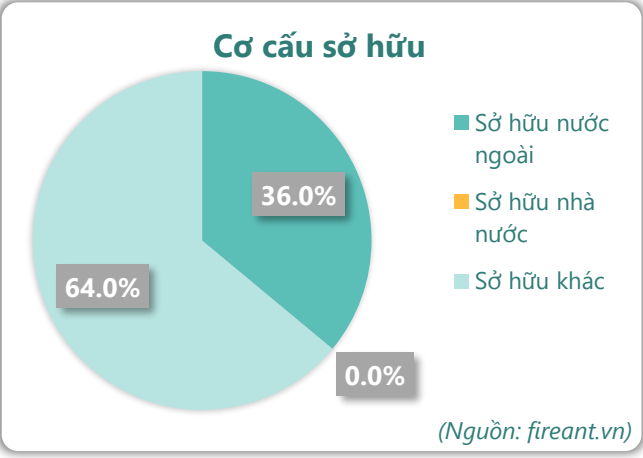
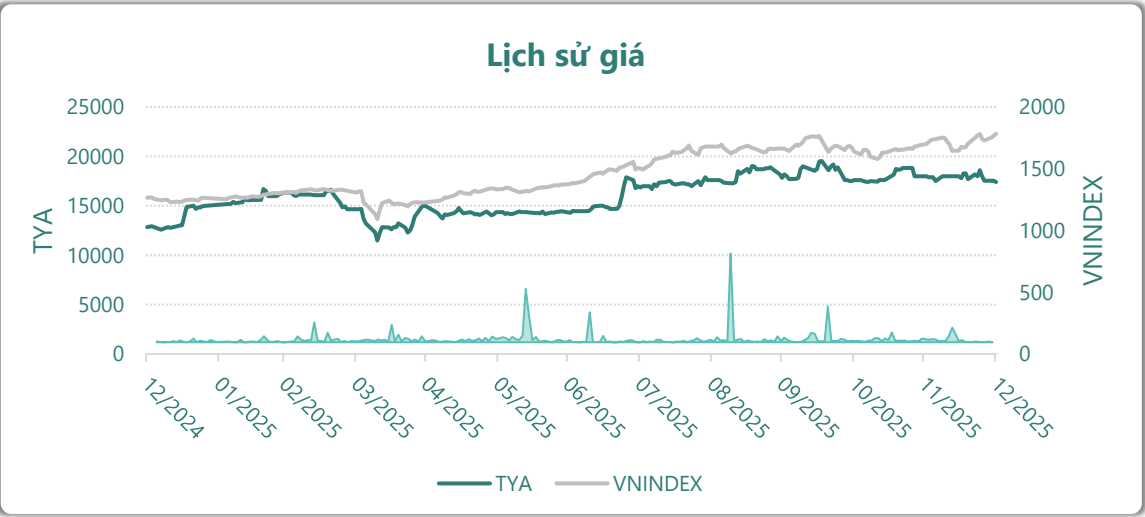
ROE 2025
19.9%
YoY: +/- ▲ 4.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,486 - 19,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	534
Số lượng CPLH (CP)	30,680,582
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,255
Sở hữu nước ngoài	36.0%
Beta	0.37
EPS	3,863
P/E	4.5

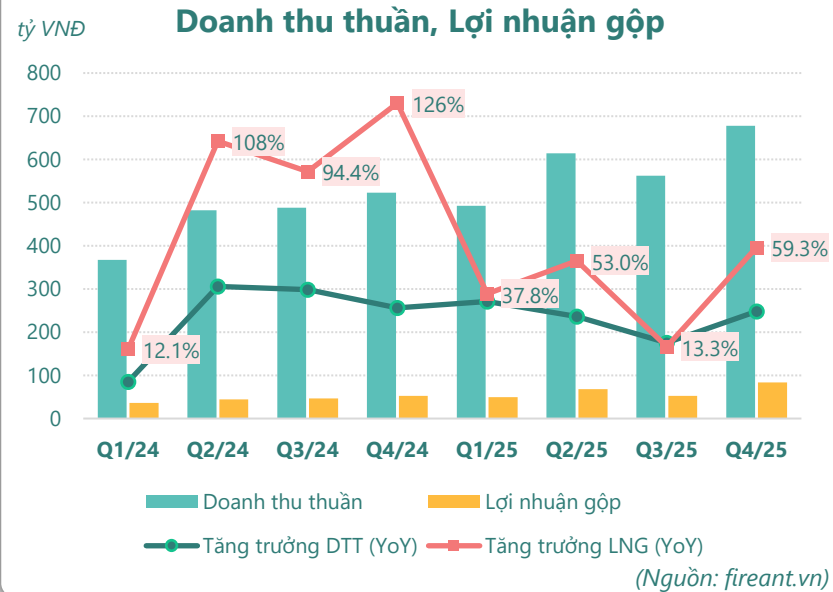
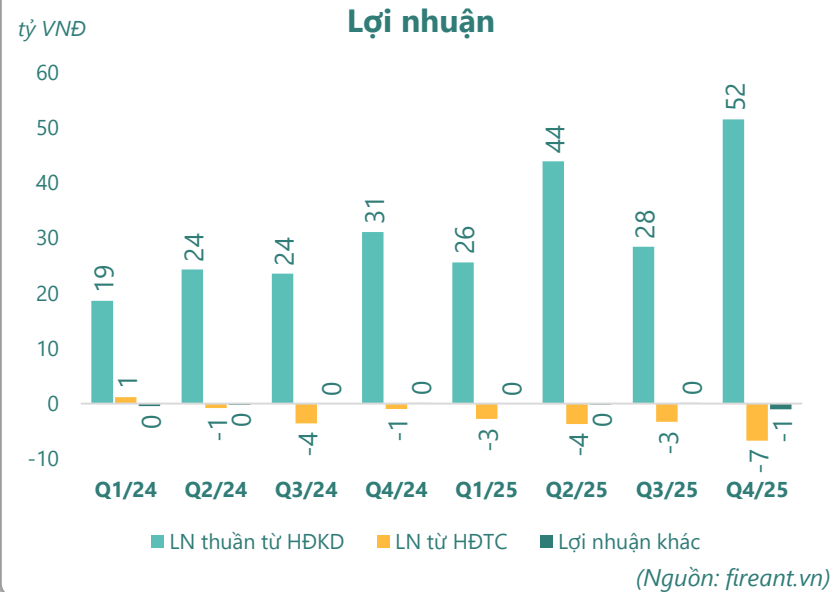
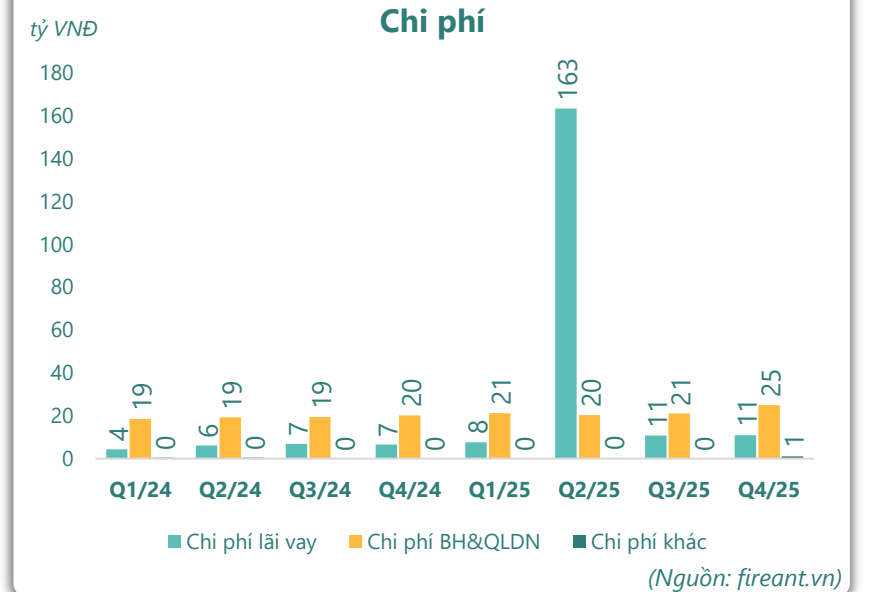
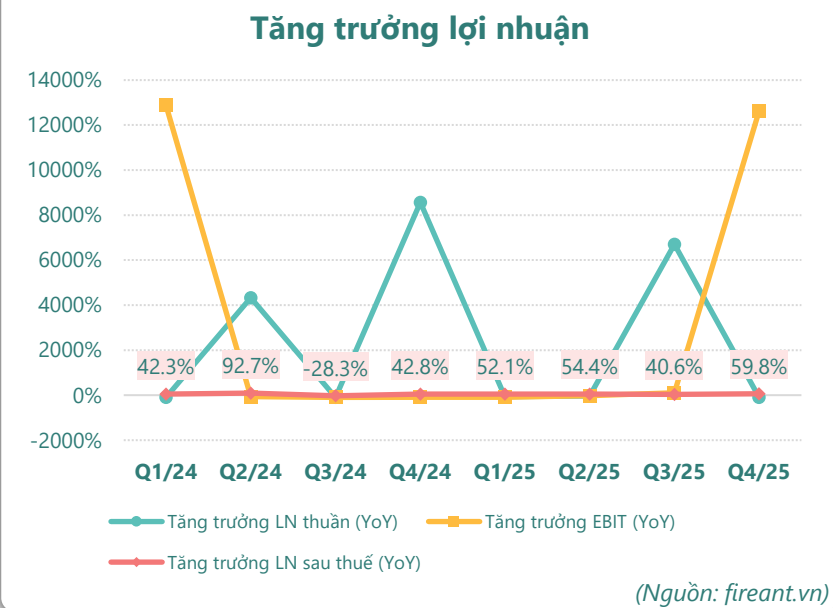
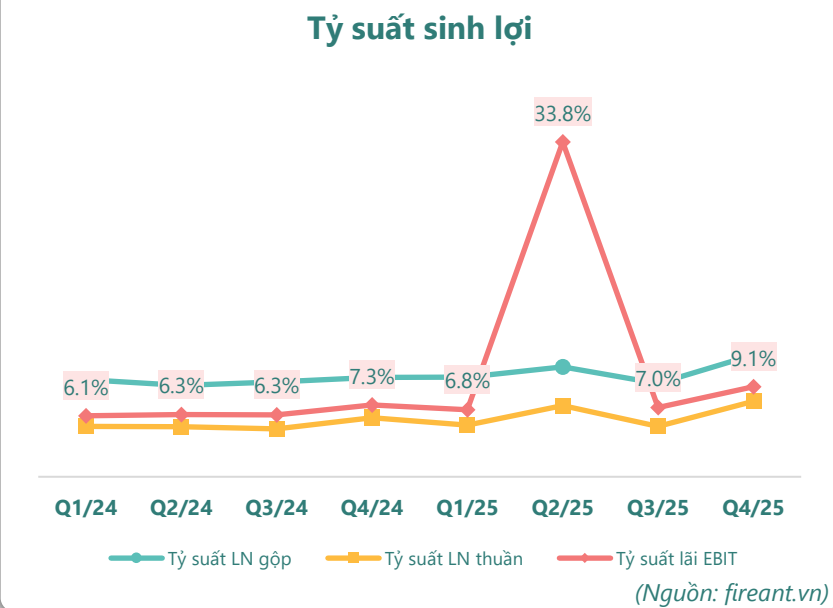
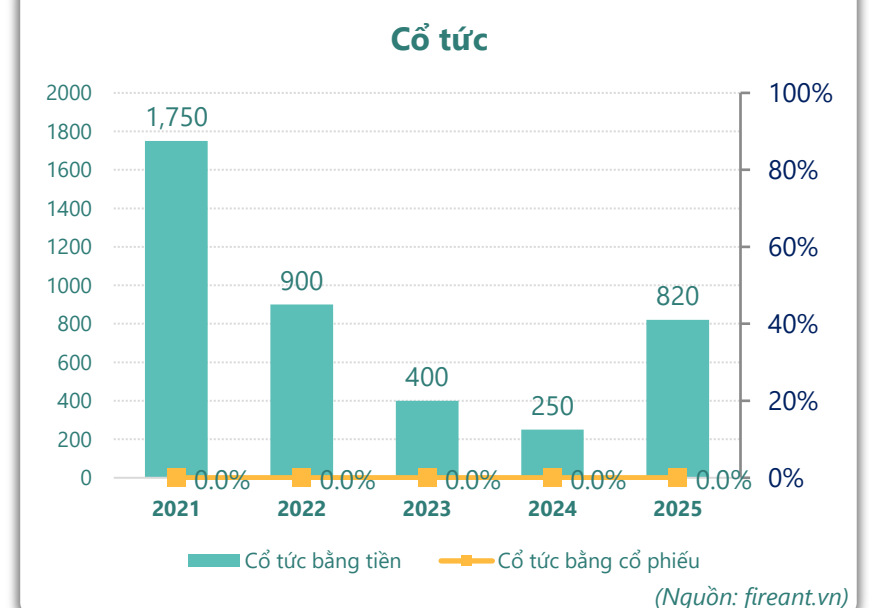
DT thuần 2025
2,347
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 486 26.1%

LN thuần 2025
150
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 52.3 53.2%

LN sau thuế 2025
119
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.4 52.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH



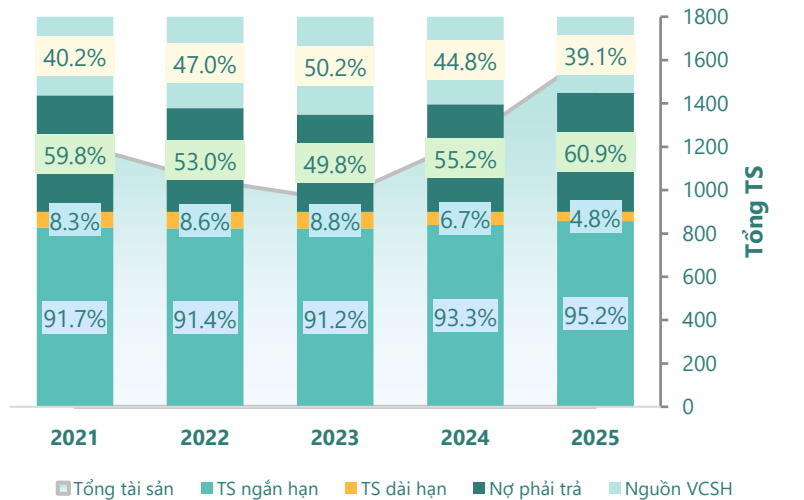


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

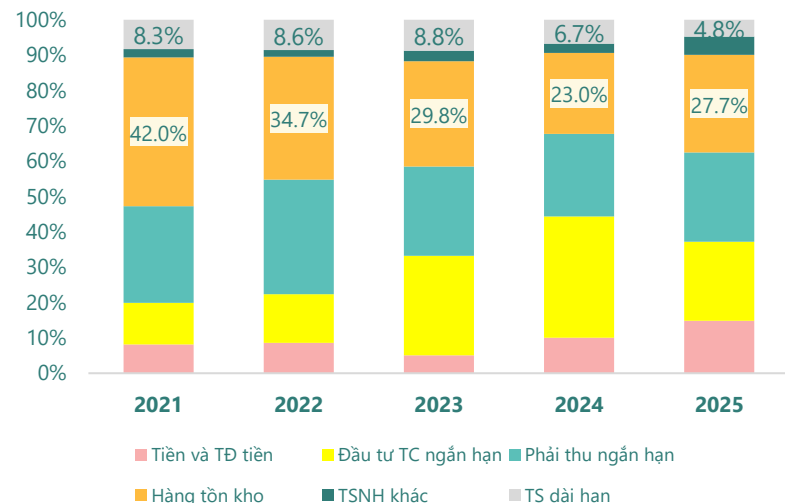
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

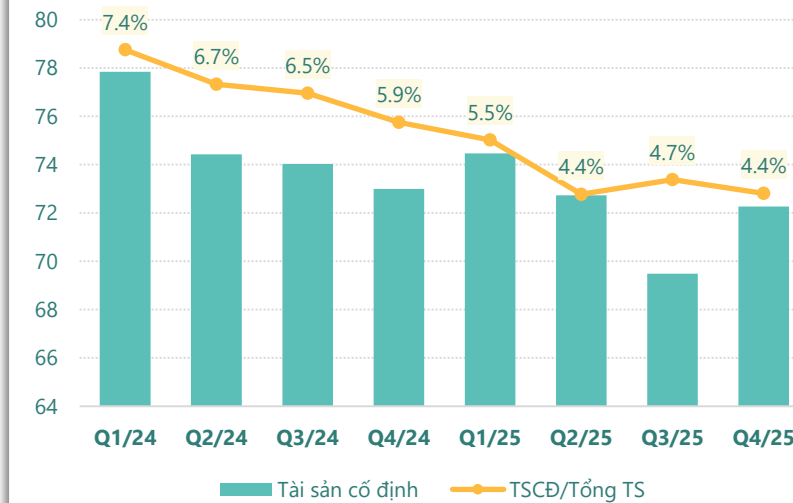
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

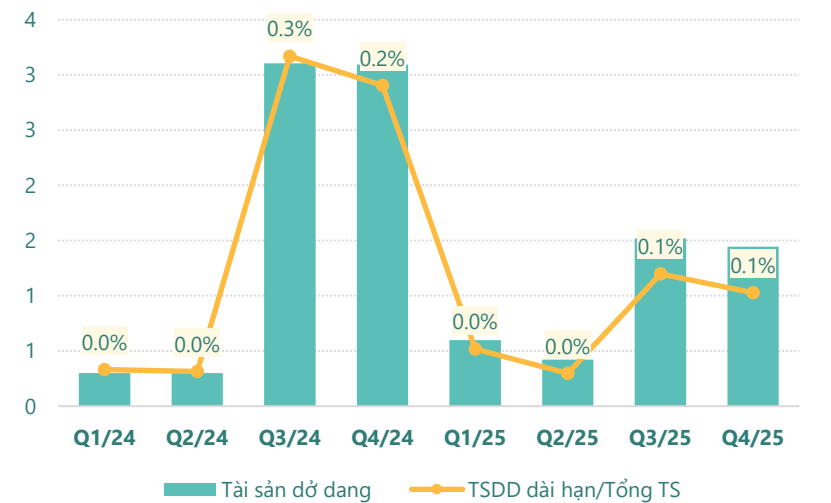
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

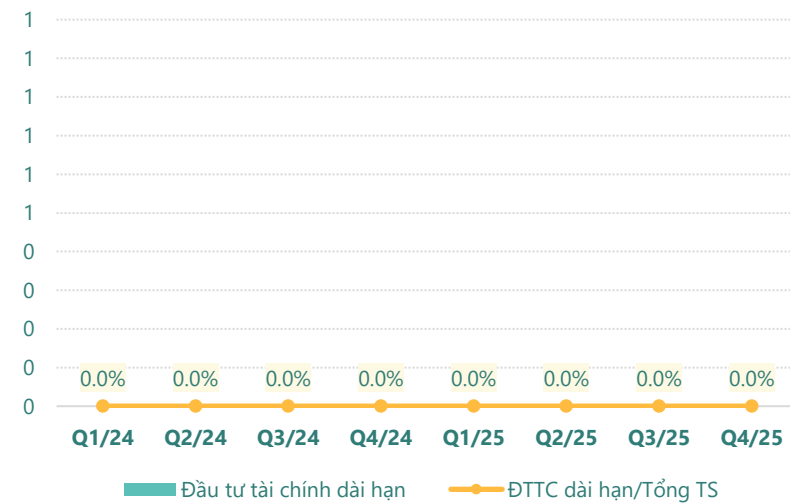
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

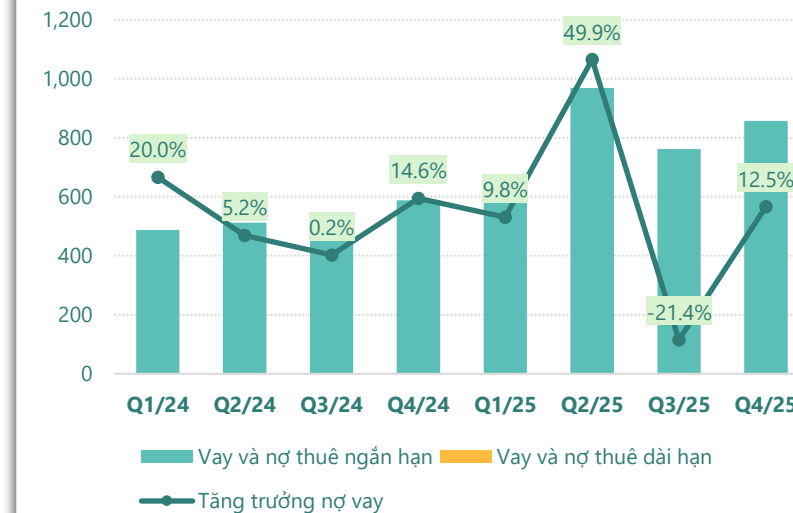
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



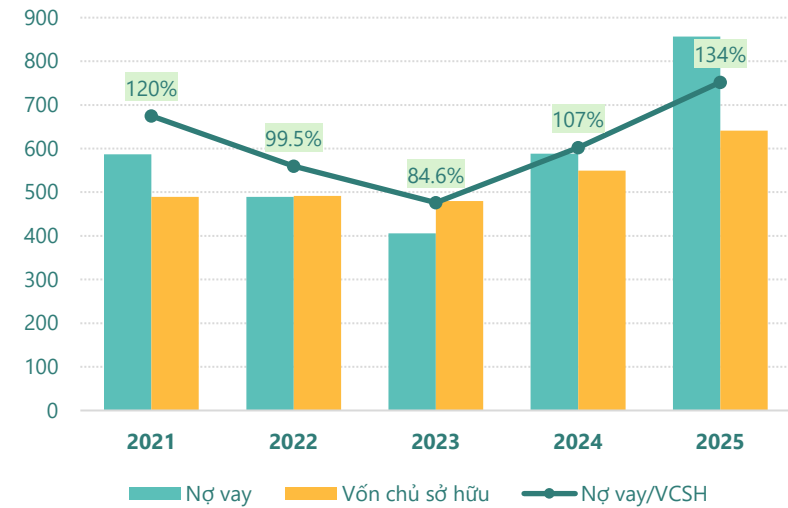
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

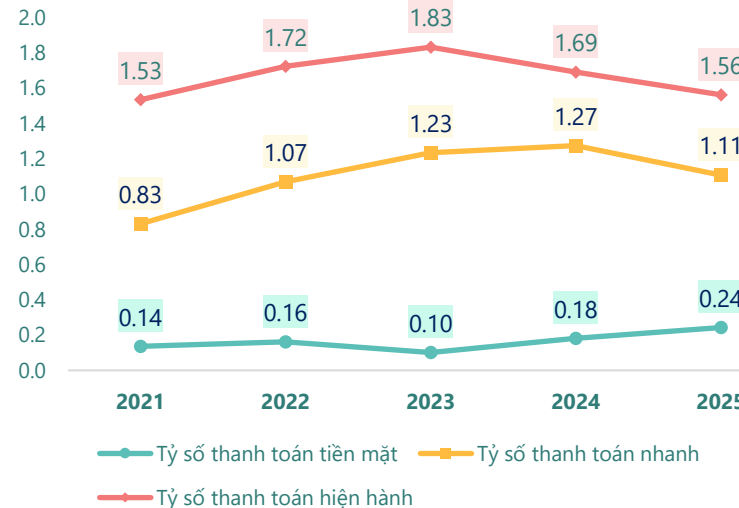
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



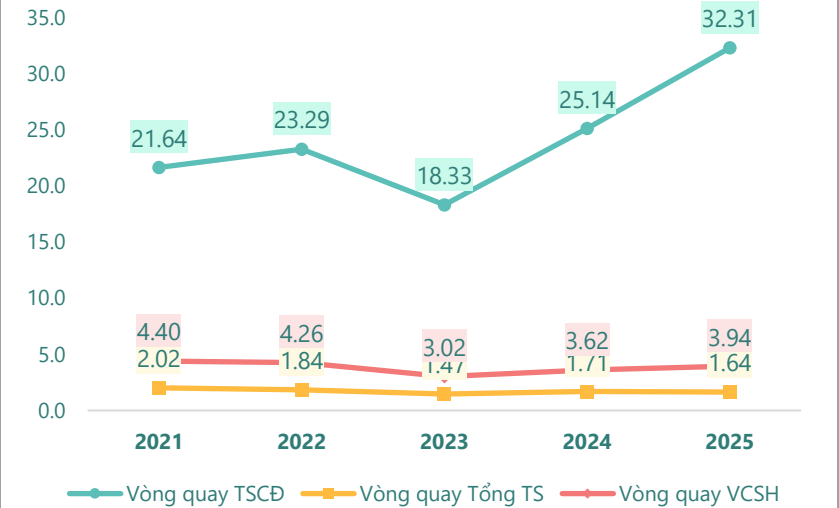
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



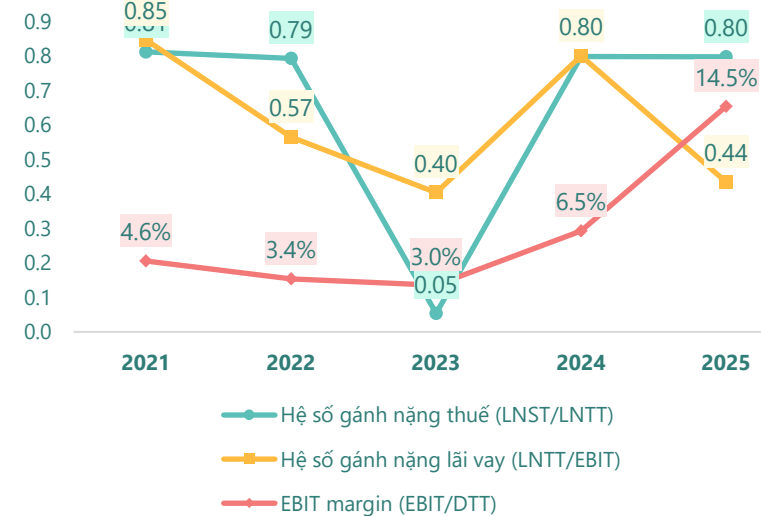
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



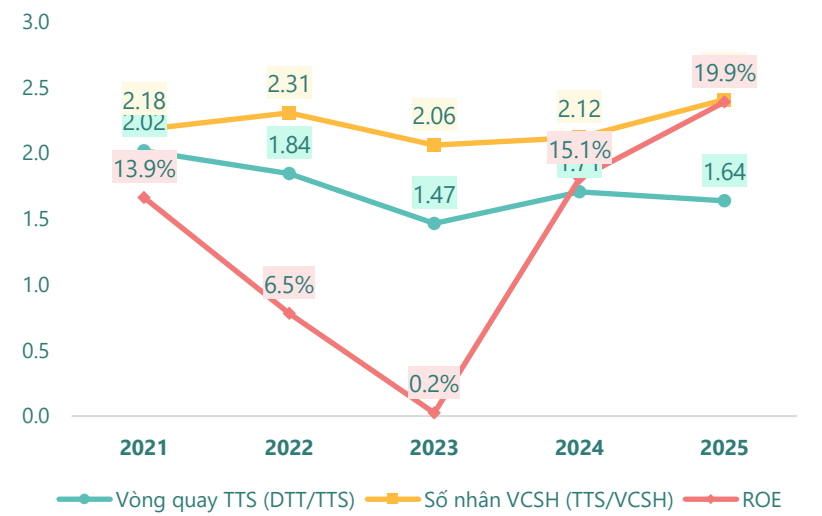
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

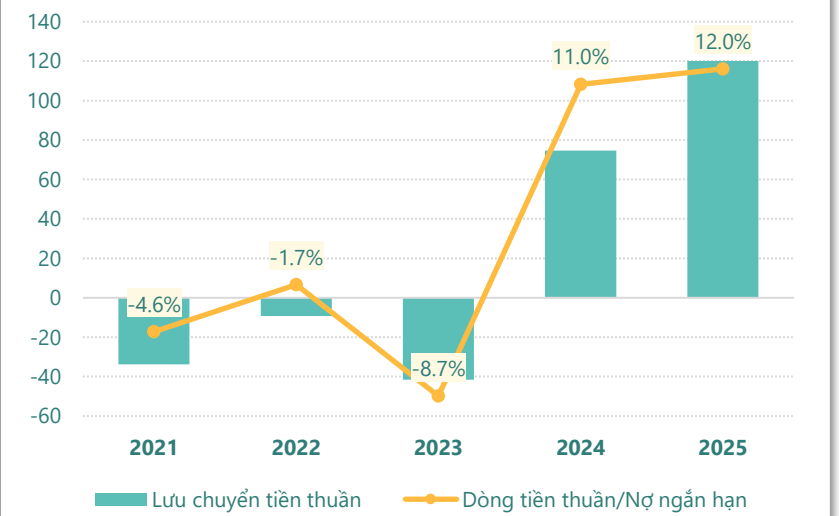
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	678	523	29.6%	2,347	1,861	26.1%
Giá vốn hàng bán	595	471	26.3%	2,093	1,681	24.5%
Lợi nhuận gộp	83.4	52.3	59.4%	254	179	41.5%
Doanh thu HĐTC	8.32	6.81	22.1%	40.4	33.7	19.8%
Chi phí TC	15.0	7.78	93.3%	56.9	38.0	49.8%
Chi phí lãi vay	11.0	6.65	64.7%	193	24.2	697%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	11.5	8.67	32.3%	42.5	33.5	27.0%
Chi phí QLDN	13.6	11.5	18.0%	45.2	44.0	2.7%
LN thuần từ HĐKD	51.6	31.2	65.4%	150	97.7	53.2%
Lợi nhuận khác	-1.07	0.12	-988%	-1.14	-0.58	-96.4%
LN trước thuế	50.5	31.3	61.4%	149	97.1	52.9%
Lợi nhuận sau thuế	39.2	23.6	66.0%	119	77.6	52.8%
LNST của CĐ cty mẹ	39.2	23.6	66.0%	119	77.6	52.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.77	-13.8	-4.36	-79.7	-63.6	-50.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.08	-50.9	-51.3	-151	183	93.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.01	71.2	56.8	322	-230	95.8
Tiền đầu kỳ	115	116	123	124	215	105
Lưu chuyển tiền thuần	1.68	6.58	1.16	91.0	-110	138
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	0	0	-0.08	0.08	0
Tiền cuối kỳ	116	123	124	215	105	243

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,641	1,226	33.8%
Tài sản ngắn hạn	1,562	1,143	36.6%
Tiền và tương đương tiền	243	123	97.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	367	421	-12.8%
Phải thu ngắn hạn	414	286	44.9%
Hàng tồn kho	454	281	61.4%
Tài sản ngắn hạn khác	83.6	32.4	158%
Tài sản dài hạn	78.7	82.5	-4.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	72.3	73.0	-1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.45	3.09	-53.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.96	6.41	-22.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,000	676	47.8%
Nợ ngắn hạn	1,000	676	47.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	857	589	45.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.0	28.5	64.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	641	550	16.6%
Vốn chủ sở hữu	641	550	16.6%
Vốn điều lệ	307	307	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

